



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 của năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020	2-5
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4 của năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 của năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020	7-8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 của năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020	9-42
6. Báo cáo tình hình biến động vốn Quý 4 của năm kết thúc tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020	43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.246.961.409.922	1.682.702.503.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	637.000.660.785	196.754.245.508
1. Tiền	111		127.470.094.608	94.528.813.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		509.530.566.177	102.225.432.311
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		422.005.615.609	587.160.664.605
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	442.599.894.804	586.822.440.894
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(26.153.066.074)	(64.060.400.733)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	5.558.786.879	64.398.624.444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		955.192.886.378	653.895.121.669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	277.527.658.606	235.001.848.836
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.734.777.407	23.335.756.232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	656.582.177.032	364.715.054.159
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	34.613.401.537	35.956.184.886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(15.265.128.204)	(5.813.722.444)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	700.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		199.387.322.033	213.350.645.475
1. Hàng tồn kho	141	V.8	199.387.322.033	213.350.645.475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.374.925.117	31.541.826.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.592.328.591	3.356.625.499
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.771.259.030	28.172.339.540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19	11.337.496	12.860.968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		997.451.637.516	1.151.323.588.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.392.922.680	208.511.558.801
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	200.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	9.392.922.680	8.511.558.801
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		701.370.058.703	708.827.683.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	526.040.923.055	534.669.205.343
- Nguyên giá	222		797.778.512.129	759.846.856.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.737.589.074)	(225.177.651.184)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	151.459.128.174	149.036.936.037
- Nguyên giá	225		179.414.752.625	160.802.260.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(27.955.624.451)	(11.765.324.468)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	23.870.007.474	25.121.542.237
- Nguyên giá	228		61.687.189.767	58.101.821.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.817.182.293)	(32.980.279.350)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	30.757.646.038	32.034.253.282
- Nguyên giá	231		34.581.187.216	34.581.187.216
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.823.541.178)	(2.546.933.934)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.022.566.713	16.160.919.272
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	14.022.566.713	16.160.919.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		125.976.689.578	55.190.936.675
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	97.376.689.578	26.590.936.675
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	23.600.000.000	23.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115.931.753.804	130.598.236.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	84.306.308.415	94.772.113.211
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	2.960.099.957	3.577.609.771
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.16	28.665.345.432	32.248.513.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.244.413.047.438	2.834.026.091.501

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.442.315.716.043	1.050.605.654.986
I. Nợ ngắn hạn	310		1.064.449.742.927	633.756.204.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	128.980.973.886	175.122.534.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	299.708	7.380.100.897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	13.721.013.369	47.179.482.440
4. Phải trả người lao động	314	V.20	59.818.246.230	32.936.052.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	10.573.842.451	4.122.607.104
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.454.549	42.891.483
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a, c	96.246.054.478	14.486.862.420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a, c	726.457.521.499	323.834.130.122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	28.646.336.757	28.651.543.034
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		377.865.973.116	416.849.450.075
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22b, c	378.213.403	1.295.366.011
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b, c	323.988.469.125	385.883.252.776
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	47.636.683.338	23.665.262.579
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.26	5.862.607.250	6.005.568.709
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.802.097.331.395	1.783.420.436.515
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.802.097.331.395	1.783.420.436.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	698.747.650.000	699.747.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		698.747.650.000	699.747.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	225.070.638.380	225.070.638.380
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.27	-	(1.000.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27	1.923.151.424	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.27	756.713.027.412	749.377.649.329
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		744.020.126.877	749.377.649.329
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.692.900.535	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.27	119.642.864.179	110.224.498.806
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.244.413.047.438	2.834.026.091.501



Trương Thị Hồng Nhạn
Người lập



Tạ Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2020	Đơn vị tính: VND	
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	313.015.385.611	1.505.678.078.799	1.998.844.196.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		313.015.385.611	1.505.678.078.799	1.998.844.196.490
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	275.693.311.687	1.343.475.192.380	1.624.729.916.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.322.073.924	162.202.886.419	374.114.279.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	105.651.382.061	251.271.510.105	170.894.856.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.762.027.163	112.849.667.064	62.160.912.239
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.949.415.906	37.799.774.625	27.310.301.695
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	3.927.587.803	12.109.328.441	1.645.895.375
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.074.902.904	29.746.299.130	18.182.618.019
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	64.600.510.557	193.395.803.915	116.377.488.684
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.463.603.164	89.591.954.856	349.934.012.828
12. Thu nhập khác	31	VI.7	132.152.417	6.709.728.434	4.467.229.226
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.323.481.473	2.815.065.080	3.882.237.322
14. Lợi nhuận khác	40		(1.191.329.056)	3.894.663.354	584.991.904
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.272.274.108	93.486.618.210	350.519.004.732
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	(2.580.512.371)	11.523.032.976	48.412.205.933
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.15, 25	2.764.743.694	24.588.930.572	24.483.747.164
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.088.042.785	57.374.654.662	277.623.051.635
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.870.248.411	47.630.283.035	271.085.414.248
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.217.794.374	9.744.371.627	6.537.637.387
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a, b	456	682	3.802
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9a, b	456	682	3.802



Trương Thị Hồng Nhạn
Người lập



Tạ Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2021

Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2020	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.486.618.210	350.519.004.732
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, 11, 12, 13, 16	72.446.916.236	71.320.112.918
- Các khoản dự phòng	03	V.2a, 26	(28.598.890.358)	13.433.313.733
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	-	365.027.358
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c; VI.3, 7	(10.042.544.549)	(82.641.991.086)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	37.799.774.625	27.310.301.695
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn tư động	08		165.091.874.164	380.305.769.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.885.378.723)	46.137.340.203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.963.323.442	(78.354.490.916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.463.726.588)	(250.926.504.952)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.230.101.704	437.965.838
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		144.222.546.090	50.428.474.532
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.21; VI.4	(37.799.774.625)	(27.246.883.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19	-	(47.005.500.570)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.946.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.24, 27d	(2.604.072.138)	(2.887.948.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		251.754.893.326	70.890.168.066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, 10, 11, 12, 14, 17a, 23b	(57.991.163.343)	(260.417.701.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	254.882.965
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.027.285.308)	(851.886.231.105)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	544.065.962.522
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	(66.531.779.497)	(32.340.957.879)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2d	-	13.790.660.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6a; VI.3	5.313.142.373	80.466.822.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(152.237.085.775)	(506.066.562.126)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.27a	-	(1.770.766.160)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.23a, b	1.236.405.783.551	1.288.271.546.815
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.23a, b	(883.268.306.293)	(1.037.828.798.968)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.23a, b	(12.408.869.532)	(9.598.164.721)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22a, 27a	-	(83.818.502.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		340.728.607.726	155.255.314.715
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		440.246.415.277	(279.921.079.345)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	196.754.245.508	476.712.295.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(36.970.444)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	637.000.660.785	196.754.245.508


 Trương Thị Hồng Nhạn
 Người lập


 Tạ Hoàng Sơn
 Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2021


 Nguyễn Quốc Việt
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	06 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Hỗ trợ dịch vụ tài chính	100,00%	99,82%	100,00%	99,82%
Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3	140 Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	99,98%	99,80%	99,98%	99,80%
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	71/1 Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hàng may mặc da	99,99%	99,81%	99,99%	99,81%
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc; dịch vụ cho thuê văn phòng và đầu tư	99,92%	99,82%	99,92%	99,82%
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	N2-D2 KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng may sẵn, may trang phục, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác, sửa chữa máy móc, thiết bị, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hạt động thiết kế dân dụng, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	99,92%	99,79%	100,00%	99,79%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	06 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	69,30%	69,13%	69,30%	69,13%

Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết có trụ sở chính tại 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất các loại băng, gạc y tế; sản xuất các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty liên kết này lần lượt là 47,31% và 50,24%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 2.961 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 4.040 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua/bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính (đối với hoạt động sản xuất) và theo chi phí nhân công (đối với hoạt động gia công).
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là: tiền thuê đất trả trước; chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phương tiện vận tải thuê tài chính là 10 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 06 - 50 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ Leed và các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới việc nhận chứng chỉ. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Loại tài sản cố định
Quyền sử dụng đất
Nhà

Số năm
28
03 - 28

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn Cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	150.509.762	166.934.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.319.584.846	94.361.879.101
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	<u>509.530.566.177</u>	<u>102.225.432.311</u>
Cộng	<u>637.000.660.785</u>	<u>196.754.245.508</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	-	-	20.968.592.000	18.206.415.000 (2.762.177.000)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (HOSE)	94.570.321.686	125.235.638.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	20.611.342.605	6.974.565.000 (13.636.777.605)	20.611.342.605	11.707.935.000 (8.903.407.605)
Công ty Cổ phần Pymepharco	-	-	100.464.637.991	77.697.381.300 (22.767.256.691)
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	72.646.408.000	94.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	-	-	259.075	342.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	30.879.304.600 (919.777.073)
Công ty Cổ phần Giấy da và May mặc Xuất khẩu (Legamex)	16.884.000.000	11.334.788.000 (5.549.212.000)	16.884.000.000	14.919.695.000 (2.798.305.000)
Công ty Cổ phần Điện cơ – EME	54.003.610.089	42.233.488.800	-	54.003.610.089 60.201.245.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	-	14.025.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	124.769.454.000 (2.711.934.000)
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam-PAC	53.608.853.642	54.015.500.000 (24.446.857)	-	-
Công ty cổ phần Vinhomes (HOSE)	49.858.000.000	58.175.000.000	-	-
Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (HOSE)	22.071.614.500	24.825.750.000	-	-
Các cổ phiếu khác	55.345.744.281	55.588.276.037 (6.942.629.612)	201.216.240.534	178.094.627.048 (23.197.543.364)
Trái phiếu	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	442.599.894.804	475.883.005.837 (26.153.066.074)	586.822.440.894	529.869.687.875 (64.060.400.733)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	64.060.400.733	51.037.616.837
Trích lập dự phòng bổ sung	(37.907.334.659)	13.022.783.896
Số cuối năm	<u>26.153.066.074</u>	<u>64.060.400.733</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	<u>5.558.786.879</u>	<u>5.558.786.879</u>	<u>64.398.624.444</u>	<u>64.398.624.444</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	19.500.000.000	19.500.000.000
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	2.558.786.879	2.558.786.879	44.898.624.444	44.898.624.444
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Dài hạn	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>10.558.786.879</u>	<u>10.558.786.879</u>	<u>69.398.624.444</u>	<u>69.398.624.444</u>

2c. Đầu tư vào công ty liên kết

Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết.

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định ⁽ⁱ⁾	23.600.000.000	-	23.600.000.000	-
Các công ty khác	-	-	-	-
Cộng	<u>23.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.600.000.000</u>	<u>-</u>

⁽ⁱ⁾ Tập đoàn nắm giữ 2.300.000 cổ phiếu, tương đương 6,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mitsubishi Corporation	-	7.303.488.701
Uniglo Co., Ltd.	43.820.436.223	77.581.642.390
MGF Sourcing Far East., Ltd.	139.681.268.255	67.086.292.961
3Rd Tr8 Apparel, Inc	34.420.154.252	
Các khách hàng khác	59.605.799.876	83.030.424.784
Cộng	<u>277.527.658.606</u>	<u>235.001.848.836</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	-------------------	-------------------

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Vũ Phong	-	17.233.500.900
Gpro Global Sdn. Bhd.	-	1.090.927.453
Tagtime Asia Ltd.	46.876.072	474.705.268
Công ty TNHH C.S.P	-	519.329.580
Công ty Cổ phần Kết nối Thời trang	-	977.924.500
Ching Fung Apparel Accessories Co. Ltd.	-	-
Xingyu Textile Group Hongkong Co., Limited	-	-
Công Ty TNHH Xd & Trang Trí Nội Thất Gia Thịnh Phát	-	-
CTCP Xuất Khẩu Hàng Thủ Công Mỹ Nghệ	-	-
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Phần Mềm Tân Đức	266.375.000	-
Các nhà cung cấp khác	<u>1.421.526.335</u>	<u>3.039.368.531</u>
Cộng	<u>1.734.777.407</u>	<u>23.335.756.232</u>

5. Phải thu về cho vay
Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho bên liên quan vay</i>		6.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay với lãi suất 10%/năm		6.000.000.000
<i>Cho các tổ chức và cá nhân khác vay</i>	656.582.177.032	358.715.054.159
Ông Phạm Hoàng Minh Vương	-	11.924.401.096
Bà Tôn Nữ An Miên	41.000.000.000	50.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Dung		26.000.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	<u>615.582.177.032</u>	<u>270.790.653.063</u>
Cộng	<u>656.582.177.032</u>	<u>364.715.054.159</u>

6. Phải thu khác
6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	1.200.000.000	-
Các thành viên Hội đồng quản trị - tạm ứng	-	-	1.200.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	34.613.401.537	-	34.756.184.886	-
Tạm ứng	425.313.563	-	726.016.015	-
Lãi cho vay	16.875.127.912	-	9.667.535.517	-
Lãi dự thu	-	-	114.889.726	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú - ký quỹ ủy thác đầu tư	11.623.500.000	-	11.623.500.000	-
Ủy thác mua chứng khoán	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB - ký quỹ ủy thác đầu tư	67.130.825	-	7.087.392.875	-

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	7.799.691.663	-	9.301.129.286	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.869.254.159	-	54.488.261.651	-
Công cụ, dụng cụ	1.117.154.942	-	1.534.775.210	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	146.951.171.904	-	143.403.484.389	-
Thành phẩm	322.491.377	-	1.015.109.243	-
Hàng hóa	10.038.000	-	9.794.789	-
Hàng gửi đi bán	4.317.519.987	-	3.598.090.907	-
Cộng	199.387.322.033	-	213.350.645.475	-

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	399.373.056	1.262.764.138
Chi phí bảo hiểm	65.750.123	353.862.764
Chi phí thuê văn phòng	564.300.000	752.400.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.562.905.412	987.598.597
Cộng	2.592.328.591	3.356.625.499

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thuê đất Khu công nghiệp	58.874.291.809	51.830.110.690
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.100.213.804	15.862.678.800
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.284.734.277	15.083.640.833
Chi phí khác	1.047.068.526	11.995.682.889
Cộng	84.306.308.415	94.772.113.211

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	431.959.373.085	295.474.646.579	21.047.399.402	7.146.424.613	4.295.018.152	759.922.861.831
Mua trong năm	375.603.600	33.748.993.589	6.151.904.545	1.413.394.550		41.689.896.284
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.144.732.535	873.640.057				3.448.206.393
Thanh lý, nhượng bán		(6.535.575.106)	(746.877.273)			(7.282.452.379)
Số cuối năm	434.479.709.220	323.561.705.119	26.452.426.674	8.989.652.964	4.295.018.152	797.778.512.129
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	58.082.699.286	148.682.966.941	8.279.482.665	6.168.564.308	1.911.524.304	223.125.237.504
Khấu hao trong năm	14.068.181.083	35.386.515.550	3.328.403.614	1.104.935.123	488.908.246	54.376.943.616
Thanh lý, nhượng bán		(5.764.592.046)				(5.764.592.046)
Số cuối năm	72.150.880.369	178.304.890.445	11.607.886.279	7.273.499.431	2.400.432.550	271.737.589.074

Giá trị còn lại

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Số đầu năm	367.815.812.133	159.145.039.535	12.949.069.232	1.655.448.991	135.153.201	541.700.523.092
Số cuối năm	362.328.828.851	145.256.814.674	14.844.540.395	1.716.153.533	1.894.585.602	526.040.923.055
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải
Nguyên giá	
Số đầu năm	160.802.260.505
Thuê tài chính trong năm	18.612.492.120
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-
Số cuối năm	179.414.752.625
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	11.765.324.468
Khấu hao trong năm	16.190.299.983
Số cuối năm	27.955.624.451
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	149.036.936.037
Số cuối năm	151.459.128.174

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.346.050.283	38.219.448.957	2.536.322.347	58.101.821.587
Mua trong năm	-	3.120.068.180	465.300.000	3.585.368.180
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Số cuối năm	17.346.050.283	41.339.517.137	3.001.622.347	61.687.189.767
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.457.763.013	19.890.187.162	-	24.347.950.175
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	9.202.775.327	23.508.751.780	268.752.243	32.980.279.350
Khấu hao trong năm	257.765.748	4.424.505.820	173.698.482	2.464.907.758
Số cuối năm	9.460.541.075	27.951.721.730	404.919.488	37.817.182.293
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.401.040.704	1.383.866.336	112.946.239	25.379.307.985
Số cuối năm	7.885.509.208	13.387.795.407	2.596.702.859	23.870.007.474

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	26.300.000.000	8.281.187.216	34.581.187.216
Số cuối năm	26.300.000.000	8.281.187.216	34.581.187.216
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.878.571.440	668.362.495	2.546.933.935
Khấu hao trong năm	939.285.720	337.321.524	1.276.607.244
Số cuối năm	2.817.857.159	1.005.684.019	3.823.541.178
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	24.421.428.560	7.612.824.721	32.034.253.281
Số cuối năm	23.482.142.841	7.275.503.197	30.757.646.038

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển sang chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	9.111.329.064	128.927.870	(2.196.041.908)	(553.696.214)	6.490.518.812
Xây dựng cơ bản dở dang	7.049.590.208	9.806.380.137	(8.049.846.651)	(1.274.075.793)	7.532.047.901
Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-
Hạng mục nhà xưởng	-	5.287.201.042	(2.144.732.535)	-	3.142.468.507
Hạng mục bể xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Hạng mục thiết kế và thi công xây dựng dự án Yu Heng Việt Nam	2.807.490.909	304.054.545	-	-	3.111.545.454
Hạng mục hệ thống theo dõi năng suất ngành may GPRO	2.334.412.202	1.879.971.407	(2.940.307.816)	(1.274.075.793)	-
Các hạng mục khác	1.907.687.097	2.335.153.143	(2.964.806.300)	-	1.278.033.940
Cộng	16.160.919.272	9.935.308.007	(10.245.888.559)	(1.827.772.007)	14.022.566.713

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

15a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

	Số đầu kỳ	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.201.113.742	(236.470.539)	964.643.203
Dự phòng chứng khoán kinh doanh Công ty Cổ phần Cơ khí và Đúc kim loại Sài Gòn	909.000.000	-	909.000.000
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ	25.680.264	13.635.296	39.315.560
Chi phí phân bổ quyền sử dụng đất tại số 54B Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1.052.980.000	-	1.052.980.000
Trích trước các khoản chi phí hoạt động	26.000.000	(26.000.000)	-
Thu nhập tính thuế ghi nhận theo ngày thông quan	83.658.752	(83.658.752)	-
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác	279.177.013	(285.015.819)	(5.694.213)
Cộng	3.577.609.771	(617.509.814)	2.960.099.957

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

16. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.283.282.551	20.007.418.172	35.831.681.784	70.122.382.507
Số cuối năm	14.283.282.551	20.007.418.172	35.831.681.784	70.122.382.507
Số đã phân bổ				
Số đầu năm	14.283.282.551	20.007.418.172	3.583.168.176	37.873.868.899
Phân bổ trong năm	-	-	3.583.168.178	3.583.168.178
Số cuối năm	14.283.282.551	20.007.418.172	7.166.336.357	41.457.037.080
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	32.248.513.608	32.248.513.608
Số cuối năm	-	-	28.665.345.427	28.665.345.427

17. Phải trả người bán

17a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mitsubishi Corporation	19.831.768.941	53.543.630.048
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại T&T	-	13.727.046.113
Công ty TNHH MTV Pangrim Neotex	15.341.584.775	13.090.760.957
Công ty TNHH CHORI Việt Nam	-	-
E.8 Denim House,Llc	13.648.119.626	-
Công Ty TNHH Dệt Sợi Continental	8.683.176.390	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú	4.966.064.164	-
Các nhà cung cấp khác	60.979.850.410	94.761.097.634

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	128.980.973.886	175.122.534.752

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Yu Heng	-	7.087.728.500
Công ty Cổ phần Đầu tư IFF	-	-
Công ty TNHH Vải Sợi DPT	-	-
Các khách hàng khác	299.708	292.372.397
Cộng	299.708	7.380.100.897

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	274.877.387	-	1.800.301.508	(1.812.278.755)	262.509.624	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	418.410	-	150.999.211	(150.999.211)	390.516	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.958.933	346.975.599	(348.934.532)	418.410	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.552.759.824	10.901.585	13.897.429.608	(43.943.141.490)	11.507.047.941	10.901.585
Thuế thu nhập cá nhân	4.444.136.280	450	13.588.337.287	(16.300.919.681)	1.731.553.886	450
Thuế tài nguyên	212.800	-		(212.800)		
Tiền thuê đất	-	-	12.100.499.675	(12.100.499.675)		
Các loại thuế khác	907.077.739	-	1.085.090.129	(1.773.510.337)	219.092.992	435.461
Cộng	47.179.482.440	12.860.968	42.969.633.017	(76.430.496.481)	13.721.013.369	11.337.496

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu	: 0%
- Tiêu thụ nội địa	: 10%
- Dịch vụ	: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	-	32.546.609.403
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	6.152.384.398	9.768.653.183
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	4.040.983.407	4.310.307.260
Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3	1.329.665.171	1.786.636.087
Công ty Cổ phần Bất động sản May da Sài Gòn	-	-

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
LVS		
Cộng	11.523.032.976	48.412.205.933
20. Phải trả người lao động		
Tiền lương còn phải trả.		
21. Chi phí phải trả ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	641.759.671	348.876.311
Chi phí gia công wash	-	404.463.494
Chi phí khác	9.932.082.780	3.369.267.299
Cộng	10.573.842.451	4.122.607.104
22. Phải trả khác		
22a. Phải trả ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	2.495.182.474	5.327.199.312
Công ty Cổ phần Đầu tư IFF - nhận ký quỹ mua cổ phần	37.543.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn khác	1.337.270.467	915.800.323
Cổ tức phải trả	36.783.832.749	1.883.946.499
Trợ cấp ốm đau, thai sản phải trả cho nhân viên	120.817.421	131.025.721
Phải trả về nhận chuyển nhượng cổ phần		60.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.965.951.367	1.168.890.565
Cộng	96.246.054.478	14.486.862.420
22b. Phải trả dài hạn khác		
Các khoản nhận ký quỹ thuê mặt bằng dài hạn.		
22c. Nợ quá hạn chưa thanh toán		
Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.		
23. Vay và nợ thuê tài chính		
23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	455.246.225.454	198.509.573.281
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	88.703.837.577	77.516.304.202
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱⁱⁱ⁾	119.912.412.320	-
Vay dài hạn đến hạn trả	46.000.000.000	31.195.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	16.595.046.148	16.613.252.639
Cộng	726.457.521.499	323.834.130.122

⁽ⁱ⁾ Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ, thời hạn vay 6 tháng.

- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ, thời hạn vay 6 tháng.
- (iii) Vay không có tài sản đảm bảo của cá nhân để phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 06 tháng.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	243.000.000.000	260.535.000.000
Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	80.988.469.125	82.848.252.776
Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phước Lộc		42.500.000.000
Cộng	<u>323.988.469.125</u>	<u>385.883.252.776</u>

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Số đầu năm	28.651.543.034	28.650.997.034
Tăng khác	-	1.946.000
Chi quỹ	(5.206.277)	(1.400.000)
Số cuối năm	<u>28.646.543.034</u>	<u>28.651.543.034</u>

25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Khoản lãi chưa thực hiện liên quan đến giao dịch bán tài sản trong Tập đoàn	1.634.381.270	-	1.634.381.270
Khoản dự phòng đầu tư tài chính đã trích lập vào các công ty trong Tập đoàn	22.030.881.309	23.971.420.759	36.597.018.556
Cộng	<u>23.665.262.579</u>	<u>23.971.420.759</u>	<u>47.636.683.338</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến trợ cấp thôi việc. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	6.005.568.709	6.421.367.750
Tăng do trích lập trong năm	1.039.391.235	410.529.837
Giảm do hoàn nhập trong năm	-	-
Số sử dụng trong năm	(1.182.352.694)	(826.328.878)
Số cuối năm	<u>5.862.607.250</u>	<u>6.005.568.709</u>

27. Vốn chủ sở hữu**27a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

27b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký là 69.874.765.000 VND.

27c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu n</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.874.765	69.974.765
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	69.874.765	69.974.765
- Cổ phiếu phổ thông	69.874.765	69.974.765
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.874.765	69.974.765
- Cổ phiếu phổ thông	69.874.765	69.974.765
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty chi trả thù lao Hội đồng quản trị năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 05 năm 2020 với số tiền là 2.532.000.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 4.2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019</u>
Doanh thu bán thành phẩm	276.326.884.454	1.425.963.926.683	1.918.914.544.783
Doanh thu gia công	25.357.209.072	42.033.557.864	46.278.739.263
Doanh thu khác	11.331.292.085	37.680.594.252	33.650.912.444
Cộng	<u>313.015.385.611</u>	<u>1.505.678.078.799</u>	<u>1.998.844.196.490</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4.2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019</u>
Giá vốn bán thành phẩm	216.326.397.315	1.154.211.880.339	1.440.918.750.264
Giá vốn gia công	48.514.923.623	153.208.235.992	153.090.551.347
Giá vốn khác	10.851.990.750	36.055.076.050	30.720.614.959
Cộng	<u>275.693.311.687</u>	<u>1.624.729.916.570</u>	<u>1.624.729.916.570</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.232.491.243	14.836.916.407	9.550.047.962
Lãi tiền cho vay	12.327.641.577	56.298.814.284	57.559.992.414
Lãi đầu tư trái phiếu	54.223.970	401.102.054	1.116.503.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.092.719.273	14.975.347.000	12.422.153.037
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.353.103.290	12.267.706.096	11.443.400.466
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.965.123.664	-
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	23.840.403.567	35.425.367.156
Lãi bán chứng khoán	-	70.349.530.056	42.655.691.285
Doanh thu tài chính khác	85.591.202.708	55.336.566.977	721.700.730
Cộng	105.651.382.061	251.271.510.105	170.894.856.475
4. Chi phí tài chính			
	Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019
Chi phí lãi vay	10.783.075.507	41.243.601.871	27.310.301.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	219.209.411	2.657.847.236	4.733.820.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.724.974.754	8.734.175.824	365.027.358
Chi phí tài chính khác	34.303.182.907	60.214.042.133	29.751.762.828
Cộng	47.030.442.579	112.849.667.064	62.160.912.239
5. Chi phí bán hàng			
	Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019
Chi phí cho nhân viên	1.745.492.922	7.186.089.421	6.194.822.551
Chi phí vật liệu, bao bì	147.269.816	609.937.280	769.696.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.928.603	563.981.465	218.274.343
Chi phí hoa hồng môi giới		190.767.083	-
Chi phí xuất hàng	1.090.270.544	4.771.310.701	7.563.295.645
Các chi phí khác	3.046.941.019	16.424.213.180	3.436.529.459
Cộng	6.074.902.904	29.746.299.130	18.182.618.019
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
	Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019
Chi phí cho nhân viên	38.164.276.696	124.013.377.734	56.530.590.440
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.089.421	1.247.811.129	6.872.934.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.825.671.665	13.674.094.991	11.783.160.115
Thuế, phí và lệ phí	800.708.209	9.070.644.323	2.299.383.893
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc và quỹ tiền lương	1.039.391.235	6.037.270.640	410.529.837

	Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019
Dự phòng phải thu khó đòi	11.191.128.204	12.311.525.240	-
Lợi thế thương mại phân bổ	2.687.376.134	3.583.168.178	3.583.168.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.940.138.791	6.361.882.703	22.439.973.543
Chi phí bằng tiền khác	3.656.730.202	17.096.028.976	12.457.748.170
Cộng	64.600.510.557	193.395.803.915	116.377.488.684

7. Thu nhập khác

	Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		390.000.000	37.045.086
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		3.500.000.000	3.364.732.661
Thu hồi tiền lương bỏ việc			368.575.025
Lãi từ giao dịch mua rẻ			310.353.787
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ			92.503.120
Xoá sổ, cản trừ công nợ			5.255.124
Các khoản thu nhập khác	132.152.417	2.819.728.434	288.764.423
Cộng	132.152.417	6.709.728.434	4.467.229.226

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4.2019
Giá trị còn lại công cụ thanh lý			133.335.080
Phạt do vi phạm hợp đồng	763.506.199	79.717.925	446.705.744
Thuế bị phạt, bị truy thu	3.160.490	43.391.502	-
Xoá sổ, cản trừ công nợ			-
Phạt do vi phạm hợp đồng			3.242.917.630
Chi phí khác	556.814.784	2.691.955.653	59.278.868
Cộng	1.323.481.473	2.815.065.080	3.882.237.322

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	47.630.283.035	271.085.414.248
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	(5.421.708.285)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	47.630.283.035	265.663.705.963
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	69.874.765	69.880.518
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	682	3.802

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.6a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Tập đoàn chỉ có Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết là công ty liên kết.

Giao dịch với bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh với Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Giá dịch vụ cung cấp cho bên liên quan khác là giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết được trình bày tại thuyết minh số V.5a.

Khoản công nợ phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Trương Thị Hồng Nhạn
Người lập

Tạ Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP

Địa chỉ: 47 Đường số 17, Khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	699.747.650.000	224.845.220.342	-	-	563.240.504.721	114.359.931.039	1.602.193.306.102 (1.000.000.000)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành ⁽¹⁾	-	-	(1.000.000.000)	-	-	-	-
Giảm phần vốn của cổ đông không kiểm soát do Công ty Cổ phần May da Sài Gòn đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Chúng Khôn Thành Công	-	225.418.038	-	-	1.119.729.634	(8.826.000.000)	(7.706.270.366)
Giảm phần vốn của cổ đông không kiểm soát do mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	655.274.345	(1.651.458.543)	(770.766.160)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	271.083.414.248	6.537.637.387	277.623.051.635
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(83.849.718.000)	(78.000)	(83.849.796.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.885.209.364)	(1.359.023)	(2.886.548.387)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	11.653.745	(194.194.054)	(182.540.309)
Số dư cuối năm trước	699.747.650.000	225.070.638.380	(1.000.000.000)	-	749.377.649.329	110.224.498.806	1.783.420.436.515
Số dư đầu năm nay	699.747.650.000	225.070.638.380	(1.000.000.000)	-	749.377.649.329	110.224.498.806	1.783.420.436.515
Giảm phần vốn của cổ đông không kiểm soát do Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Caporal đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Chúng Khôn Thành Công	-	-	-	-	25.589.678	(601.000.000)	(575.410.322)
Giảm vốn do hủy cổ phiếu quỹ trong năm	(1.000.000.000)	-	1.000.000.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	47.630.283.035	9.744.371.627	57.374.654.662
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.923.151.424	-	858.935.066	2.782.086.490
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(34.937.382.500)	(204.901.320)	(35.142.283.820)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.598.865.861)	-	(2.598.865.861)
Giảm do thoái vốn và điều chỉnh giảm vốn điều lệ các công ty con trong năm	-	-	-	-	(2.159.779)	(379.040.000)	(381.199.779)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.782.086.490)	-	(2.782.086.490)
Số dư cuối năm nay	698.747.650.000	225.070.638.380	-	1.923.151.424	756.713.027.412	119.642.864.179	1.802.097.331.395

Đơn vị tính: VND

(Handwritten signature)

Trương Thị Hồng Nhạn
 Người lập

Tạ Hoàng Sơn
 Kế toán trưởng



(Handwritten signature)
 Nguyễn Quốc Việt
 Tổng Giám đốc

